

06/09

Họ và tên: ..... Lớp: ..... Điểm: .....

**BÀI 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất A, B, C hoặc D.**

1. \_\_\_\_\_ is playing video games in the living room.  
A. They  
B. He  
C. I  
D. We
2. Anna is looking for \_\_\_\_\_ English book.  
A. she  
B. he  
C. her  
D. his
3. Look at the desk! \_\_\_\_\_ is my new computer.  
A. These  
B. Those  
C. This  
D. There
4. I have a sandwich and \_\_\_\_\_ apple for lunch.  
A. a  
B. an  
C. the  
D. some
5. The cat is sleeping \_\_\_\_\_ the chair.  
A. under  
B. between  
C. next  
D. in front
6. \_\_\_\_\_ two pens and a ruler on the desk.  
A. There is  
B. There are  
C. This is  
D. These are
7. My little sister \_\_\_\_\_ ride a bike. She is too young.  
A. can  
B. can't  
C. do  
D. does
8. They like \_\_\_\_\_ to music in their free time.  
A. listen  
B. listening  
C. listens  
D. to listening
9. He \_\_\_\_\_ his face at 6 a.m every day.  
A. always washes  
B. washes always

- C. always wash  
D. wash always
10. My house \_\_\_\_\_ a beautiful garden.  
A. have  
B. has  
C. is  
D. are

## BÀI 2: Từ vựng và Phát âm

### Phần I. Odd one out - Chọn từ khác loại.

- |                |                |                |                 |
|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1. A. Music    | B. Art         | C. Pencil case | D. Geography    |
| 2. A. Meat     | B. Fish        | C. Study       | D. Rice         |
| 3. A. Watch TV | B. Do homework | C. Bookshelf   | D. Feed the cat |

### Phần II. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại. (2 câu)

- |             |             |            |             |
|-------------|-------------|------------|-------------|
| 4. A. music | B. puzzle   | C. student | D. computer |
| 5. A. chair | B. children | C. school  | D. chicken  |

## BÀI 3: Điền đúng dạng của từ trong ngoặc.

- Q: What (your brother/do) \_\_\_\_\_ after school?  
A: He (play) \_\_\_\_\_ video games.
- Q: How old (they/be) \_\_\_\_\_ ?  
A: They (be) \_\_\_\_\_ twelve years old.
- Q: (you/have) \_\_\_\_\_ a new schoolbag?  
A: Yes, I (do) \_\_\_\_\_.
- Q: When (you/have) \_\_\_\_\_ Science?  
A: I (have) \_\_\_\_\_ it on Tuesday.
- Q: (Be/these) \_\_\_\_\_ your books?  
A: Yes, they (be) \_\_\_\_\_.

## BÀI 4: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh.

1. is / classroom / my / beautiful / very.

2. many / books / there / are / the / bookshelf / on.

3. listen / music / to / I / free / my / time / in.

4. homework / do / I / my / every / evening.

5. is / pizza / my / food / favorite.

**BÀI 5: Tìm và sửa một lỗi sai trong mỗi câu sau.**

1. She forgot she pencil case at home today.  
Lỗi sai: \_\_\_\_\_ Sửa thành: \_\_\_\_\_
2. There are two womans in the Art room.  
Lỗi sai: \_\_\_\_\_ Sửa thành: \_\_\_\_\_
3. My dad don't like playing soccer.  
Lỗi sai: \_\_\_\_\_ Sửa thành: \_\_\_\_\_
4. The dog is next the table.  
Lỗi sai: \_\_\_\_\_ Sửa thành: \_\_\_\_\_
5. His is a good student.  
Lỗi sai: \_\_\_\_\_ Sửa thành: \_\_\_\_\_

**BÀI 6: Đặt câu hỏi cho các từ được gạch chân dưới đây.**

1. The globe is **on the teacher's desk**.  
\_\_\_\_\_?
2. My favorite subject is **Math**.  
\_\_\_\_\_?
3. The exam is **very difficult**.  
\_\_\_\_\_?
4. My little brother is **five years old**.  
\_\_\_\_\_?
5. There are **four** people in my family.  
\_\_\_\_\_?

**BÀI 7: Điền từ thích hợp vào đoạn văn. (Sử dụng các từ: *goes / brushes / has / wakes / likes*)**

This is my best friend, Toby. He is a student in Grade 4. Every morning, he (1) \_\_\_\_\_ up at 6 a.m. He (2) \_\_\_\_\_ his teeth and washes his face. Then, he (3) \_\_\_\_\_ breakfast with his family. Toby loves animals, so he (4) \_\_\_\_\_ feeding his cat. In the evening, he usually does his homework and (5) \_\_\_\_\_ to bed at 10 p.m.